duō guǎn xián shì

多管闲事

verb phrase · to meddle; to be a busybody

Example Sentences

Nǐ bù yào duō guǎn xián shì zhè shì tā de sī shì
你不要多管闲事，这是他的私事。

Don't meddle; this is his private matter.

Lín jū zǒng ài duō guǎn xián shì ràng rén hěn fán
邻居总爱多管闲事，让人很烦。

The neighbor always likes to meddle, which is annoying.

Trace each character, then write the word on your own.